

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 7 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH QUẢNG NGÃI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	11
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	12
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	12
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)	12
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh).....	14
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp).....	15
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$	15
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	16
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)	17
2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)	18
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	20
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	20
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	20

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Quảng Ngãi được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quảng Ngãi là tỉnh nằm trên lưu vực sông Trà Khúc có diện tích tự nhiên là 14832,55km². Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 6 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 33 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

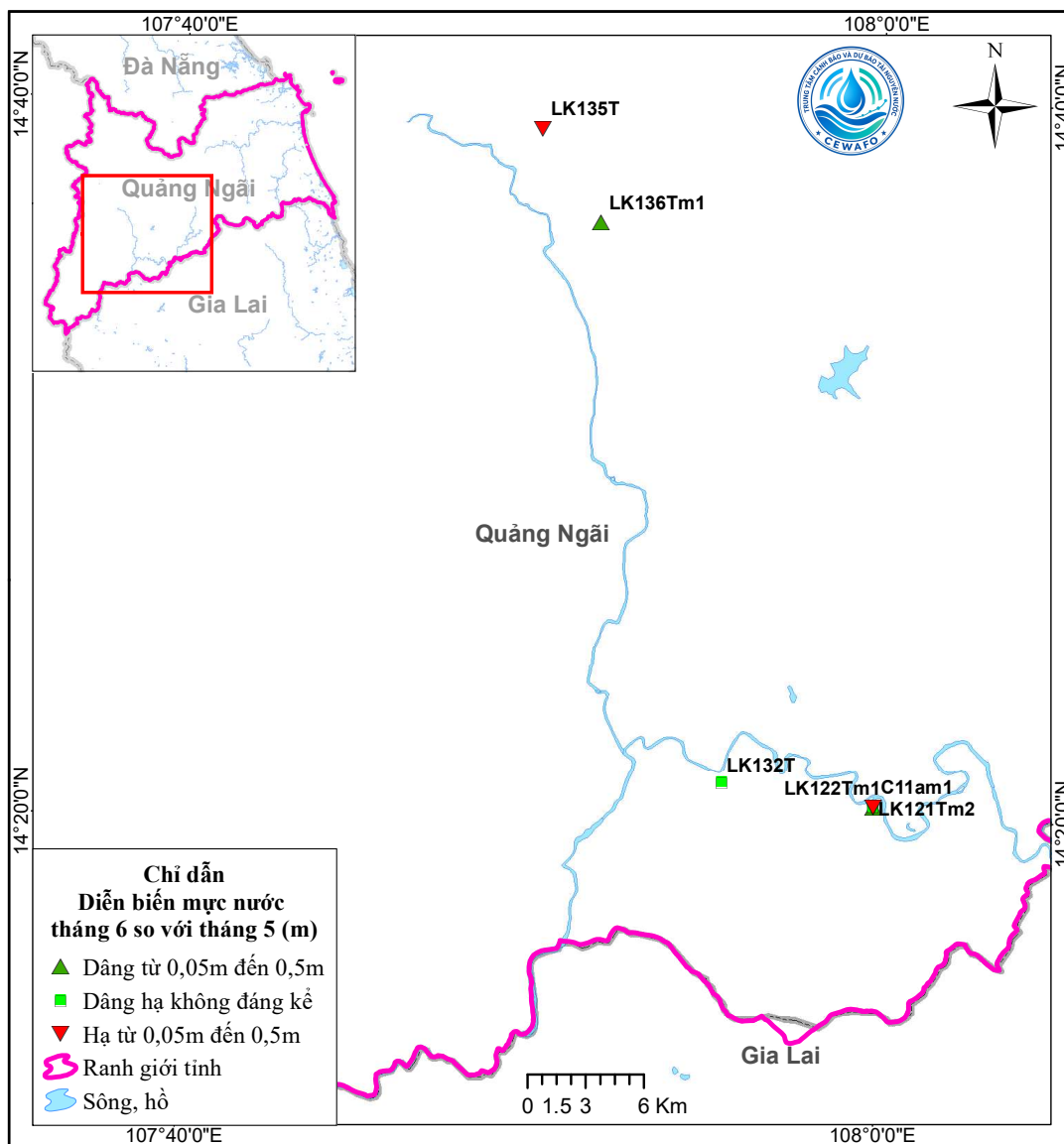
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa q là 143.371 m³/ngày, tầng chứa nước qh là 903.356 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 533.806 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 286.080 m³/ngày, tầng chứa nước (n) là 141.914 m³/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước ar-s và pp.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 0,29m tại xã Mô Rai (LK2Tm1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,14m tại xã Đăk Tô (LK135T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,42m tại xã Ia Chim (LK132T) và sâu nhất là -9,49m tại xã Mô Rai (LK2Tm1).

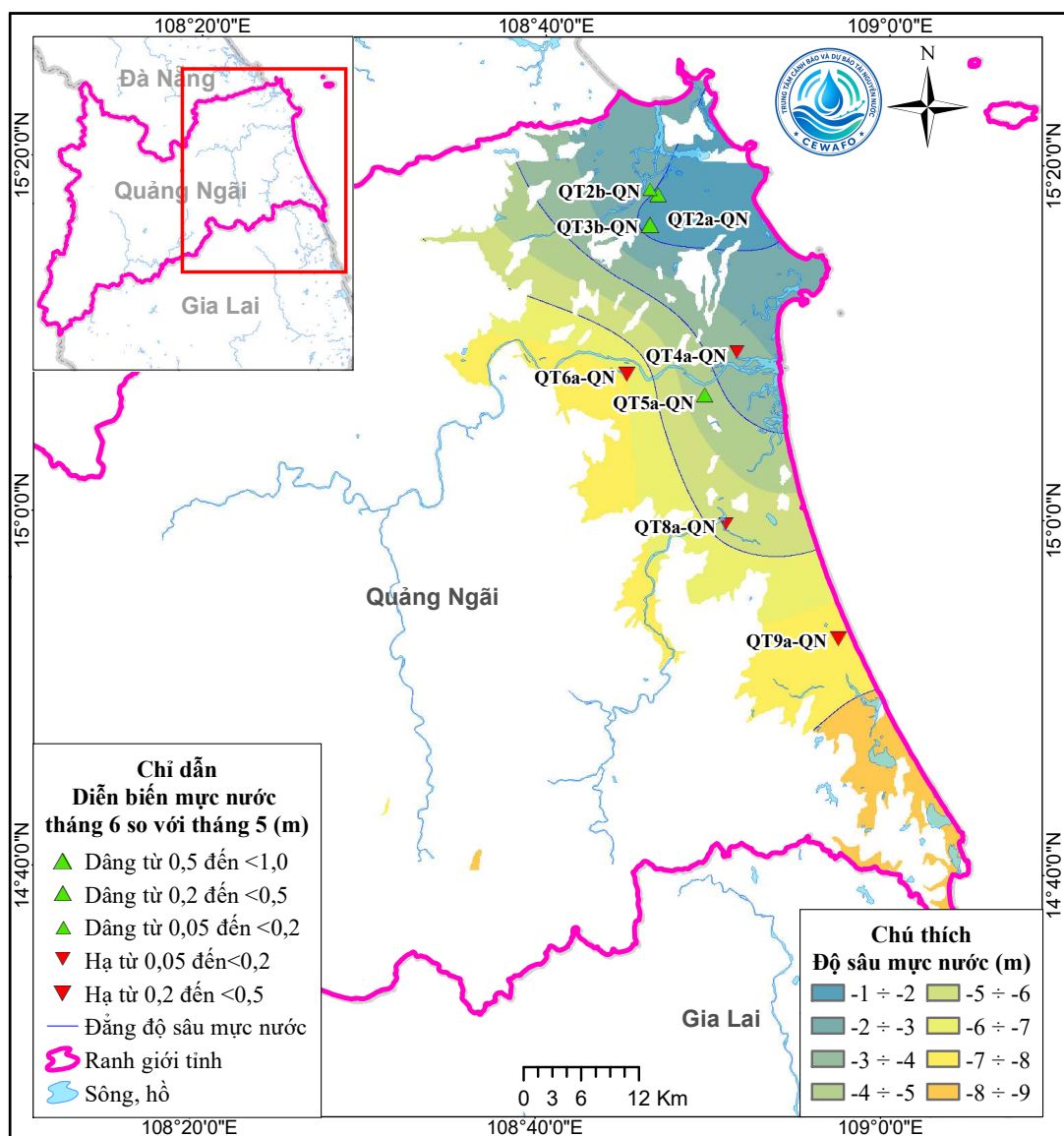


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế dâng so với tháng 5. Giá trị dâng cao nhất là 0,57m tại xã Bình Minh (QT3b-QN) và giá trị hạ thấp nhất là 0,43m tại phường Trà Câu (QT9a-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,72m tại xã Bình Minh (QT3b-QN) và sâu nhất là -7,69m tại phường Trà Câu (QT9a-QN).

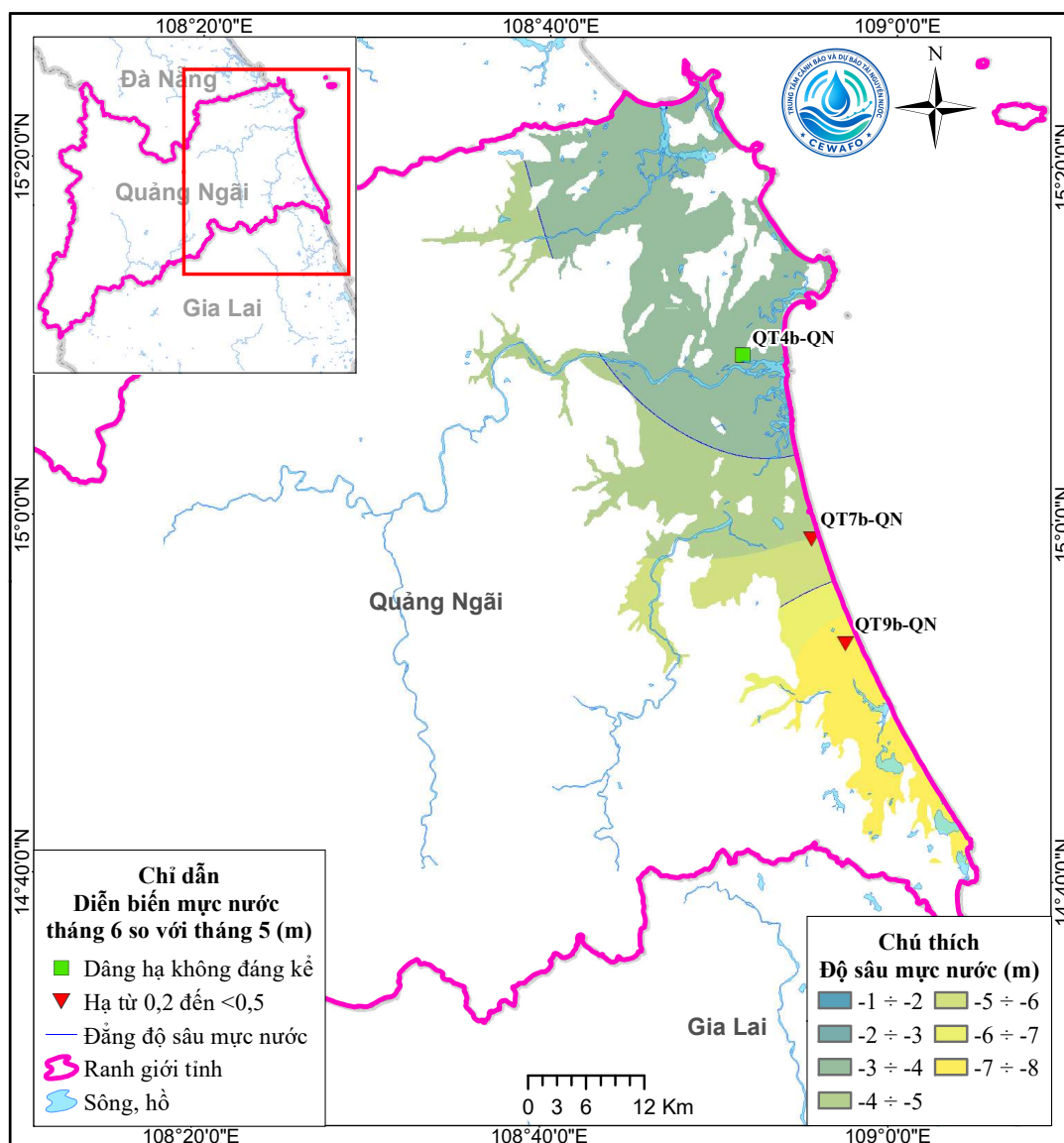


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tăng qh

1.2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế hạ so với tháng 5. Giá trị hạ thấp nhất là 0,39m tại phường Trà Câu (QT9b-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,47m tại xã Tịnh Khê (QT4b-QN) và sâu nhất là -7,76m tại phường Trà Câu (QT9b-QN).

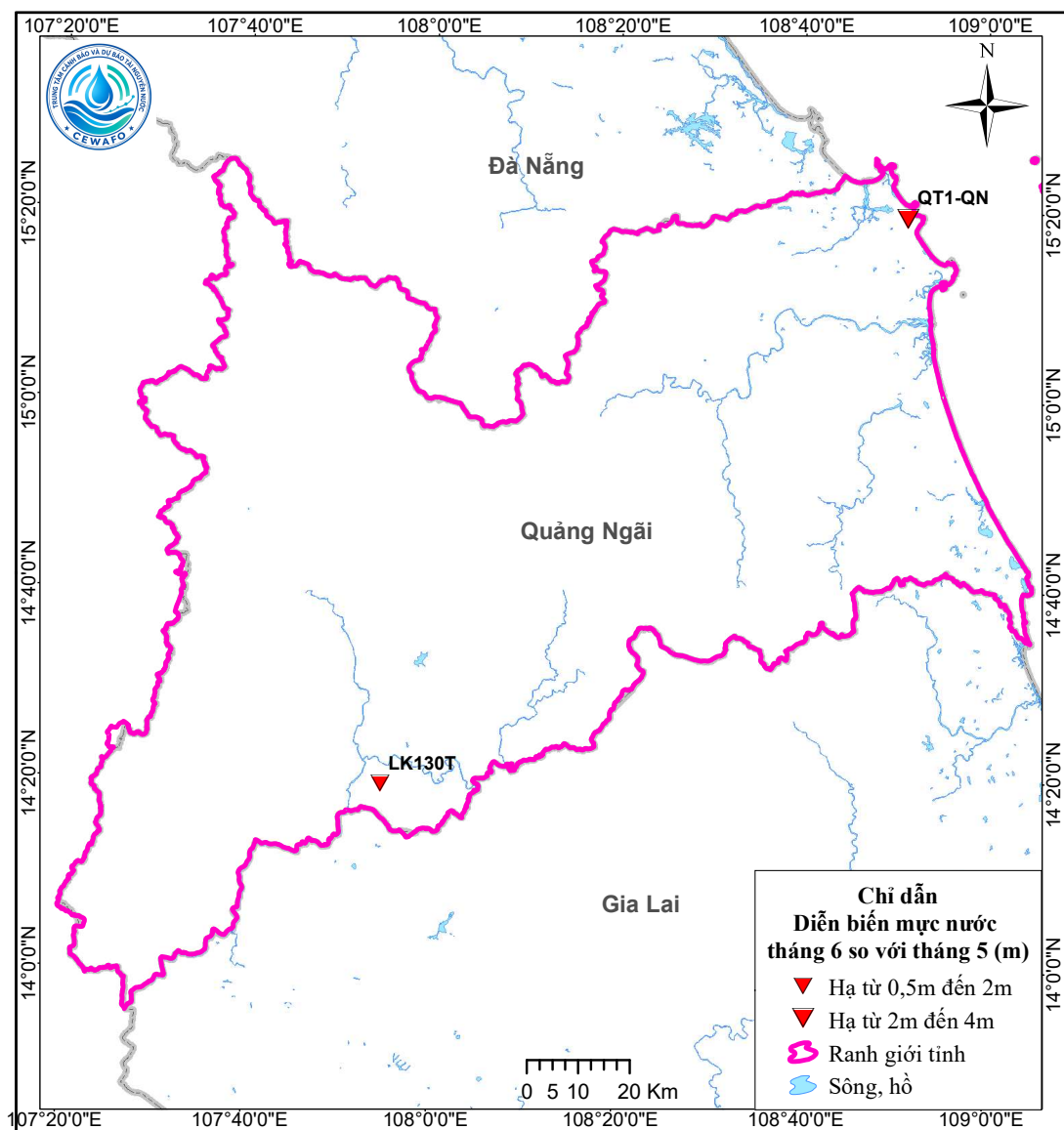


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qp

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế hạ so với tháng 5. Giá trị hạ thấp nhất là 2,02m tại xã Vạn Tường (QT1-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -17,24m tại xã Ia Chim (LK130T) và sâu nhất là -27,35m tại xã Vạn Tường (QT1-QN).

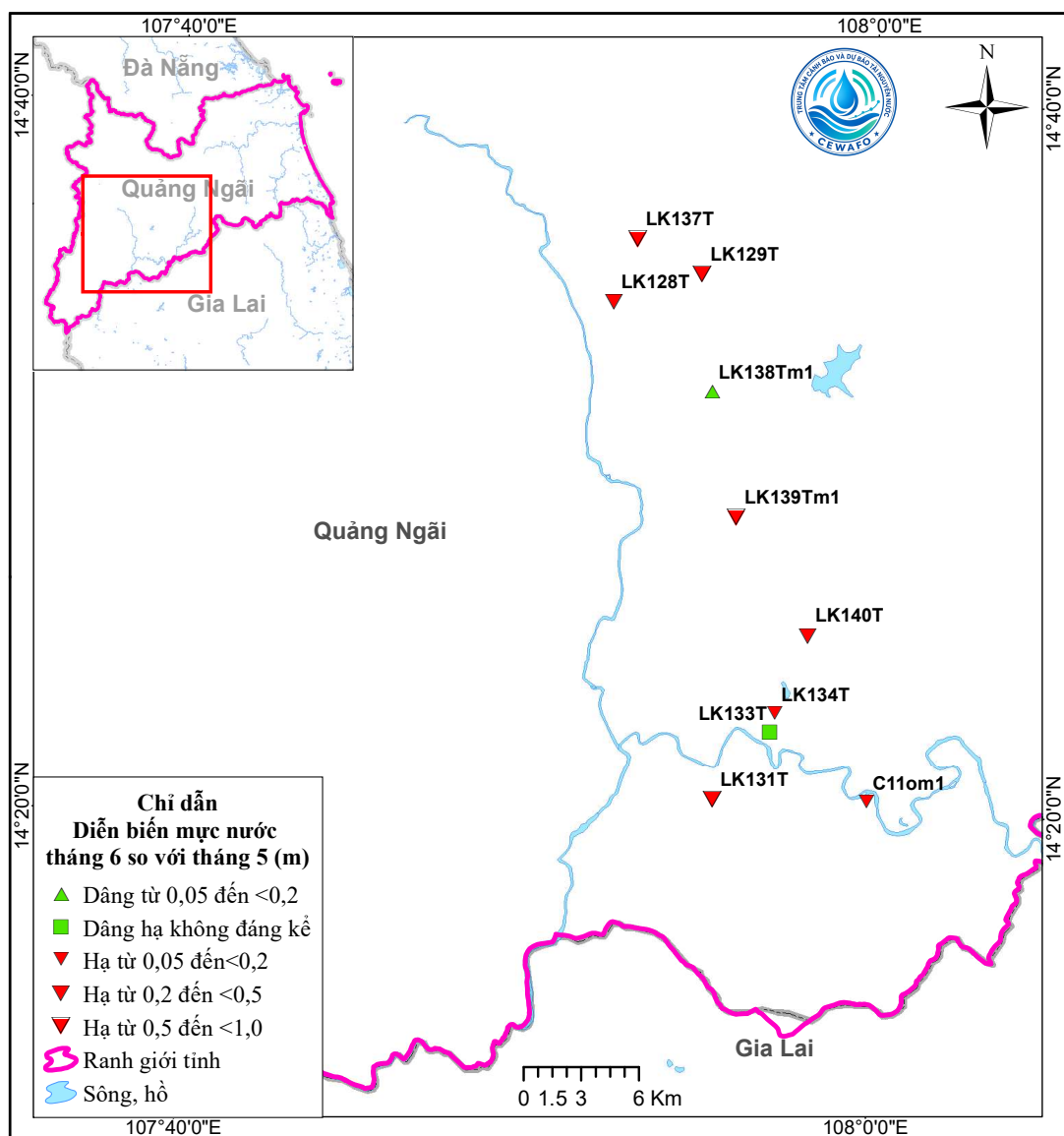


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-q\phi)$

1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 có xu thế hạ so với tháng 5. Giá trị hạ thấp nhất là 0,75m tại xã Đăk Hà (LK139Tm1) và một công trình có mực nước dâng là 0,11m tại xã Đăk Mar (LK138Tm1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,83m tại xã Đăk Mar (LK138Tm1) và sâu nhất là -18,6m tại xã Đăk Hà (LK139Tm1).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n

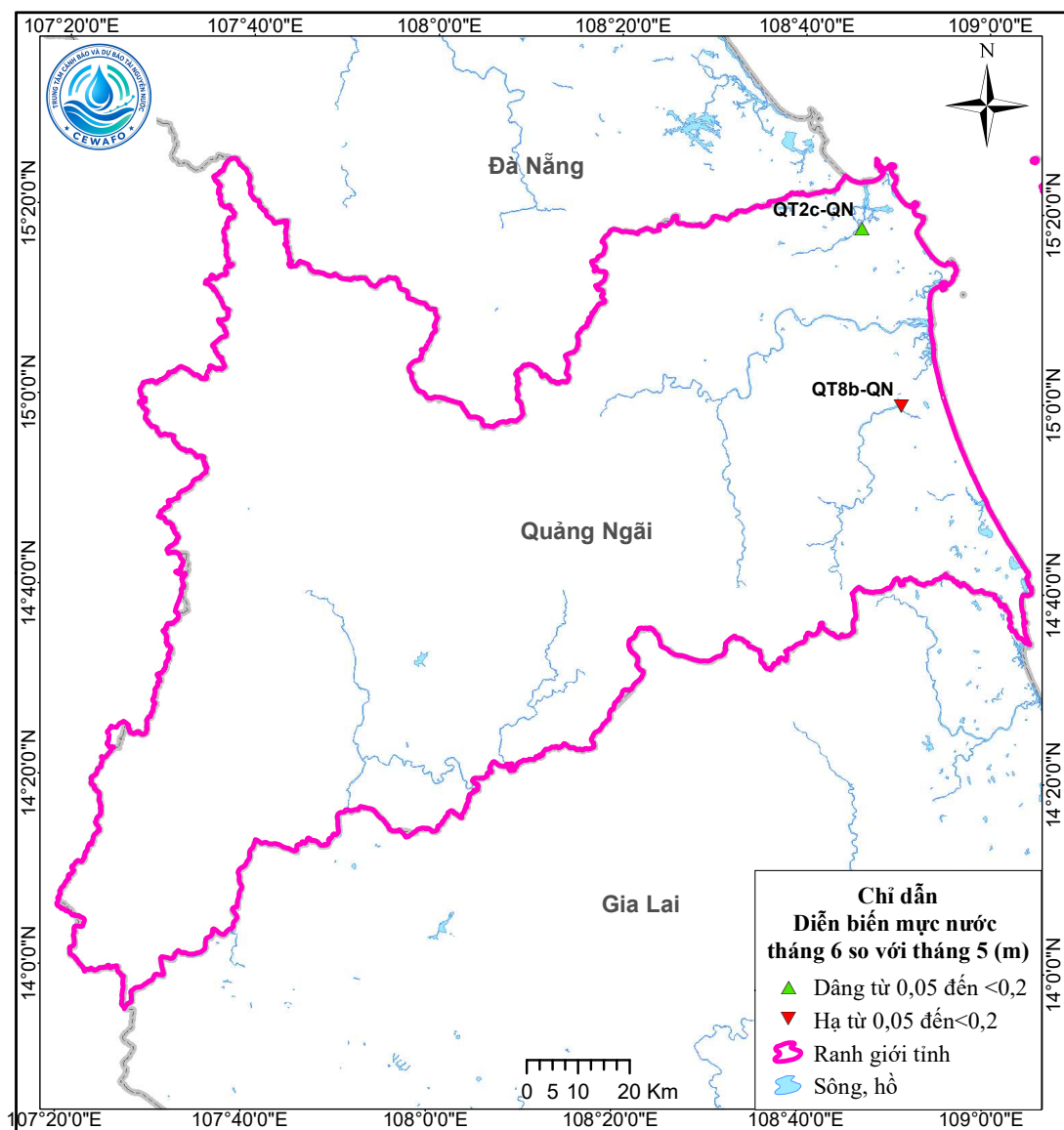
1.2.2.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK157T thuộc xã Bờ Y mực nước trung bình tháng 6 hạ 0,41m so với tháng 5.

1.2.2.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 6 không có xu thế rõ ràng so với tháng 5. Một công trình có mực nước dâng là 0,19m tại xã Vạn Tường (QT2c-QN) và một công trình có mực nước hạ là 0,07m tại xã Long Phụng (QT8b-QN).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,22m tại xã Vạn Tường (QT2c-QN) và sâu nhất là -6,03m tại xã Long Phụng (QT8b-QN).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tăng pp

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

Đang in Tổng hợp dự báo mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước q				
1	C11am1	P. Kon Tum	-5,67	-6,13	-5,88
2	LK121Tm2	P. Kon Tum	-4,76	-5,12	-4,95
3	LK122Tm1	P. Kon Tum	-7,43	-7,74	-7,60
4	LK132T	xã Ia Chim	-1,30	-1,55	-1,42
5	LK135T	xã Đăk Tô	-2,58	-2,71	-2,65
6	LK136Tm1	xã Đăk Tô	-3,36	-3,79	-3,58
7	LK2Tm1	xã Mô Rai	-9,18	-9,93	-9,49
II	Tầng chứa nước qh				

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	QT2a-QN	xã Bình Sơn	-1,67	-1,82	-1,75
2	QT2b-QN	xã Bình Sơn	-1,99	-2,28	-2,16
3	QT3b-QN	xã Bình Minh	-1,65	-1,84	-1,72
4	QT4a-QN	xã Tịnh Khê	-3,39	-3,62	-3,51
5	QT5a-QN	xã An Phú	-4,28	-4,43	-4,36
6	QT6a-QN	xã Nghĩa Giang	-6,78	-7,11	-6,94
7	QT8a-QN	xã Long Phụng	-5,65	-5,77	-5,70
8	QT9a-QN	P. Trà Câu	-7,50	-7,88	-7,70
III	Tầng chứa nước qp				
1	QT4b-QN	xã Tịnh Khê	-3,39	-3,57	-3,47
2	QT7b-QN	xã Mô Cày	-4,89	-5,12	-5,02
3	QT9b-QN	P. Trà Câu	-7,60	-7,90	-7,76
IV	Tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$				
1	LK130T	xã Ia Chim	-17,04	-17,41	-17,24
2	QT1-QN	xã Vạn Tường	-26,73	-28,17	-27,37
V	Tầng chứa nước n				
1	C11om1	P. Kon Tum	-4,20	-4,43	-4,32
2	LK128T	xã Đăk Mar	-8,77	-8,98	-8,88
3	LK129T	xã Đăk Mar	-9,05	-9,39	-9,22
4	LK131T	xã Ia Chim	-13,32	-13,76	-13,57
5	LK133T	xã Ngọc Bay	-2,79	-3,09	-2,94
6	LK134T	xã Ngọc Bay	-11,00	-11,14	-11,05
7	LK137T	xã Đăk Tô	-15,16	-15,42	-15,29
8	LK138Tm1	xã Đăk Mar	-1,72	-1,94	-1,83
9	LK139Tm1	xã Đăk Hà	-18,27	-18,89	-18,60
10	LK140T	xã Ngọc Bay	-10,04	-10,67	-10,39
VI	Tầng chứa nước ar-s				
1	LK157T	xã Bờ Y	-9,26	-9,59	-9,43
VII	Tầng chứa nước pp				
1	QT2c-QN	xã Vạn Tường	-2,05	-2,32	-2,22
2	QT8b-QN	xã Long Phụng	-5,97	-6,10	-6,03

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/7 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK122Tm1 (P. Kon Tum).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/7 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình LK2Tm1 (xã Mô Rai).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/7 công trình vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình LK2Tm1 (xã Mô Rai).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/8 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn).

- Thông số Nitrate: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/8 công trình vượt GTGH (15mg/l), tại công trình QT9a-QN (P. Trà Câu).

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/8 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn).

- Chỉ số Permanganat: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/8 công trình vượt GTGH (4mg/l) tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/8 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4a-QN (xã Tịnh Khê).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/8 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT8a-QN (xã Long Phụng).

1.2.3.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Tổng Coliform vượt GTGH (3MPN), tại công trình QT4b-QN (xã Tịnh Khê).

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình quan trắc LK130T (xã Ia Chim) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy không có thông số vượt GTGH.

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số pH: theo kết quả phân tích cho thấy có 4/10 công trình nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH (5,8-8,5), giá trị pH nhỏ nhất tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay).

- Thông số Tổng Coliform: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/10 công trình vượt GTGH (3MPN), vượt lớn nhất đồng thời tại hai công trình LK133T (xã Ngọc Bay) và công trình LK134T (xã Ngọc Bay).

- Thông số Mangan: theo kết quả phân tích cho thấy có 1/10 công trình vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay).

- Thông số Sắt: theo kết quả phân tích cho thấy có 3/10 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay).

1.2.3.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình LK157T (xã Bờ Y) trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nằm ngoài khoảng GTGH.

1.2.3.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

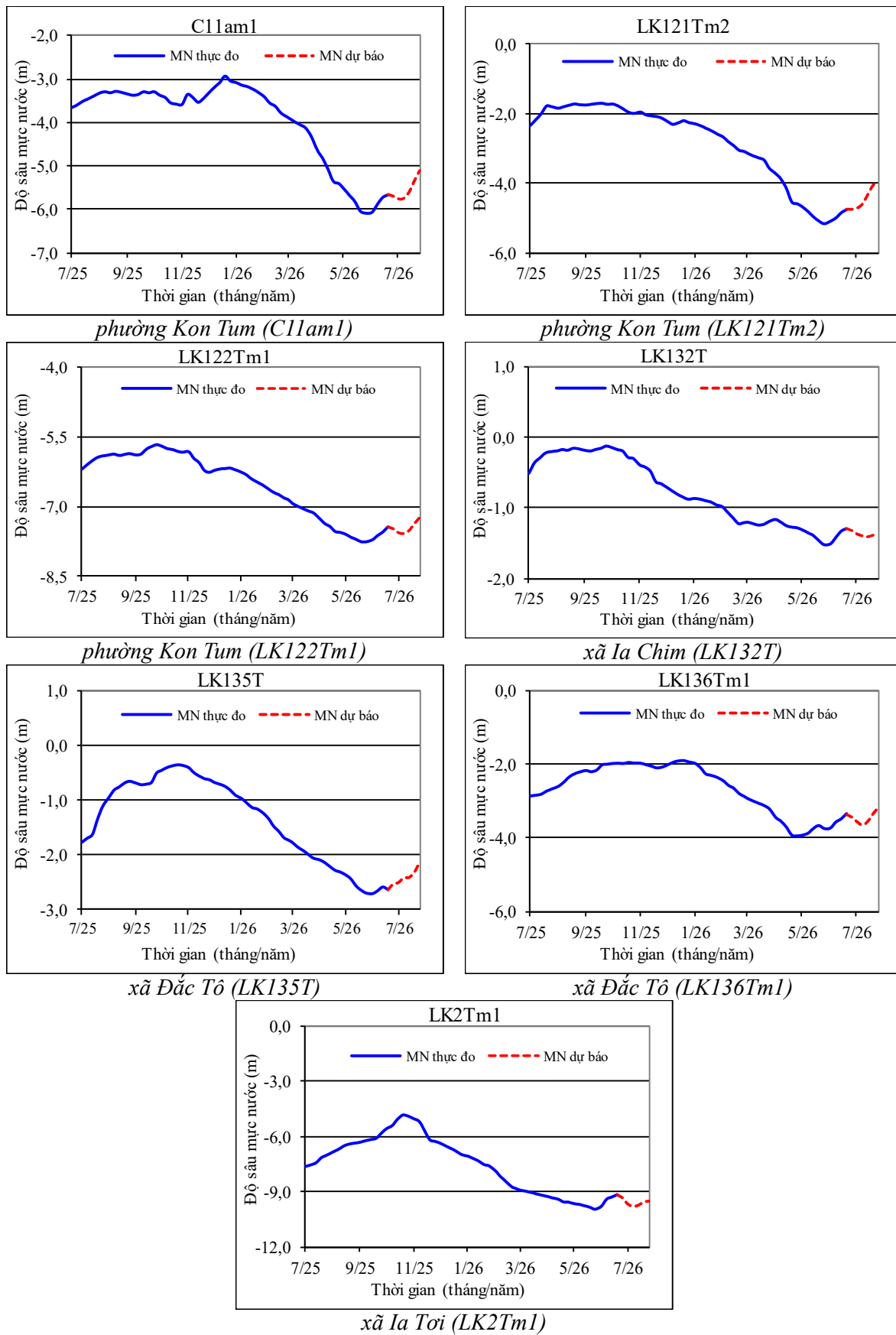
Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) và Sắt vượt GTGH (5mg/l) tại công trình QT8a-QN (xã Long Phụng).

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

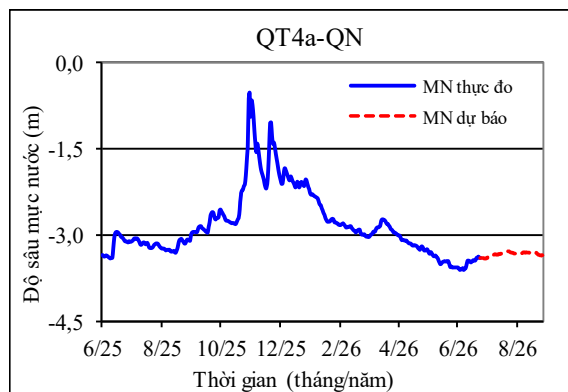
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,12m đến 0,61m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



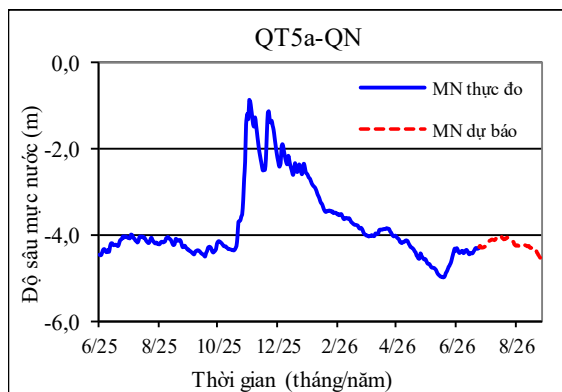
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

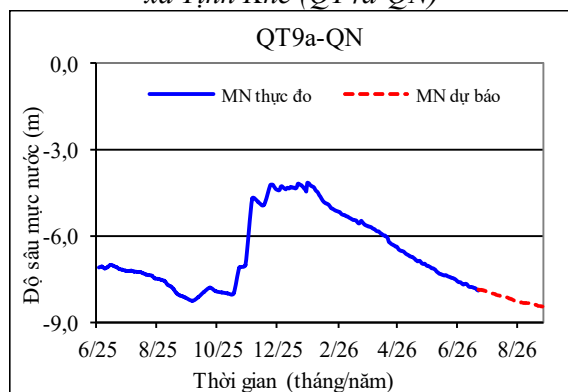
Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,06m đến 0,24m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



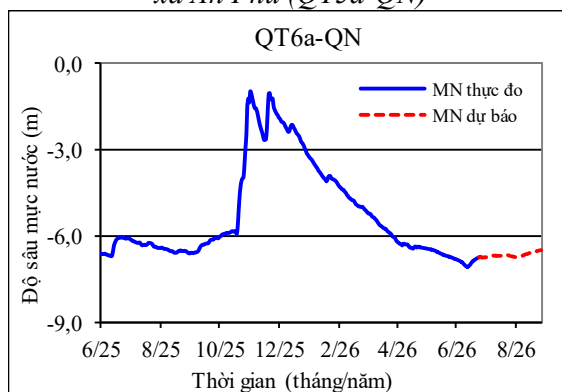
xã Tịnh Khê (QT4a-QN)



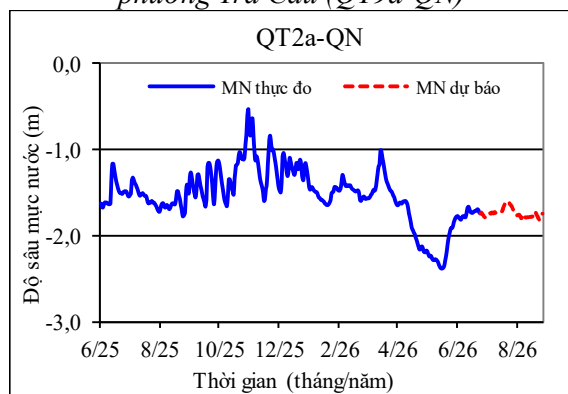
xã An Phú (QT5a-QN)



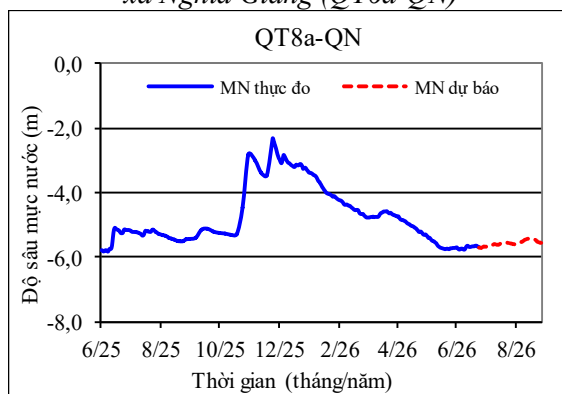
phường Trà Câu (QT9a-QN)



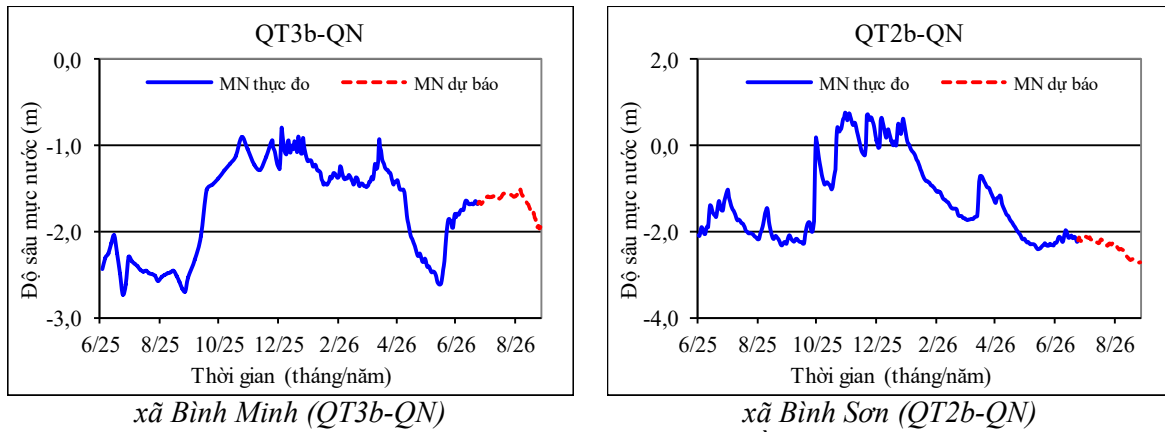
xã Nghĩa Giang (QT6a-QN)



xã Bình Sơn (QT2a-QN)



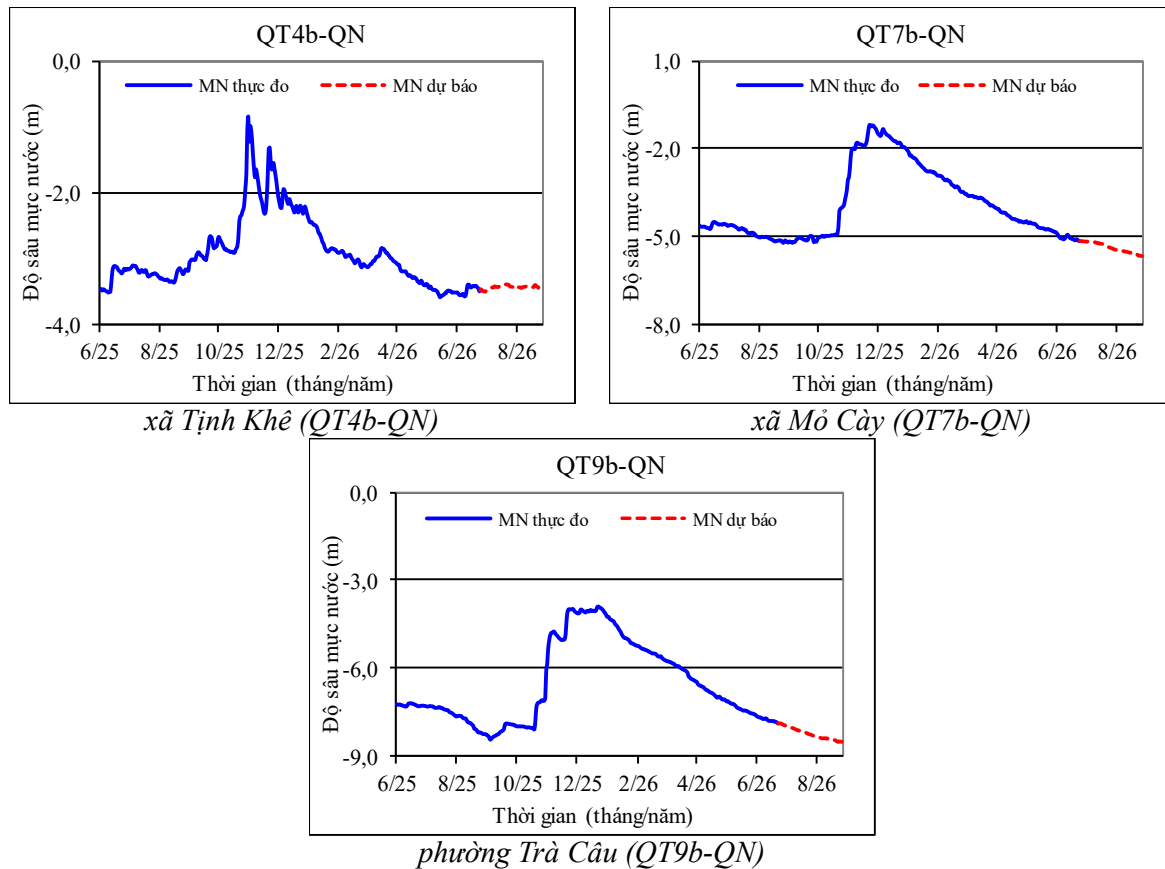
xã Long Phụng (QT8a-QN)



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

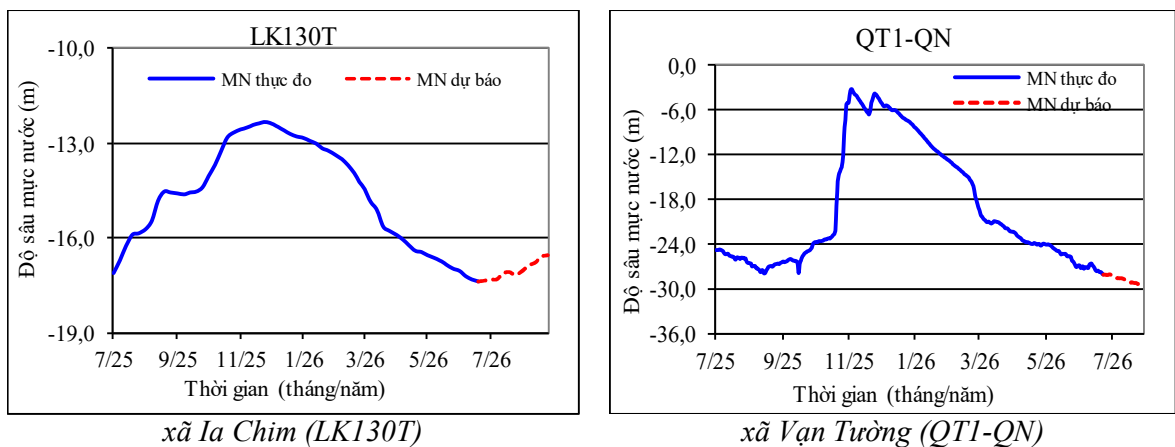
Trong tháng 7 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động từ 0,25m đến 0,41m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong tháng 7 mực nước không có xu thế rõ ràng, mực nước hạ tại xã Vạn Tường và dâng tại xã Ia Chim. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



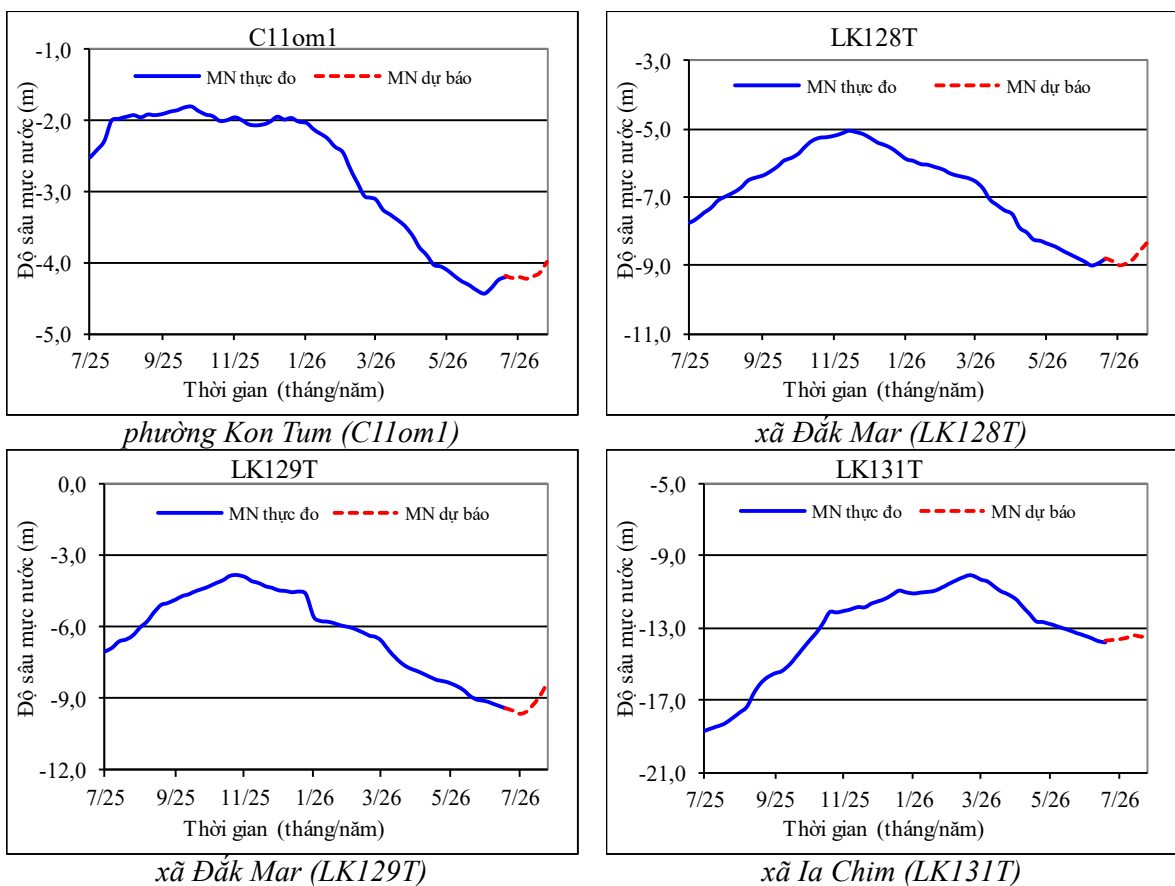
xã Ia Chim (LK130T)

xã Vạn Tường (QT1-QN)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong tháng 7 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động từ 0,07m đến 0,82m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:

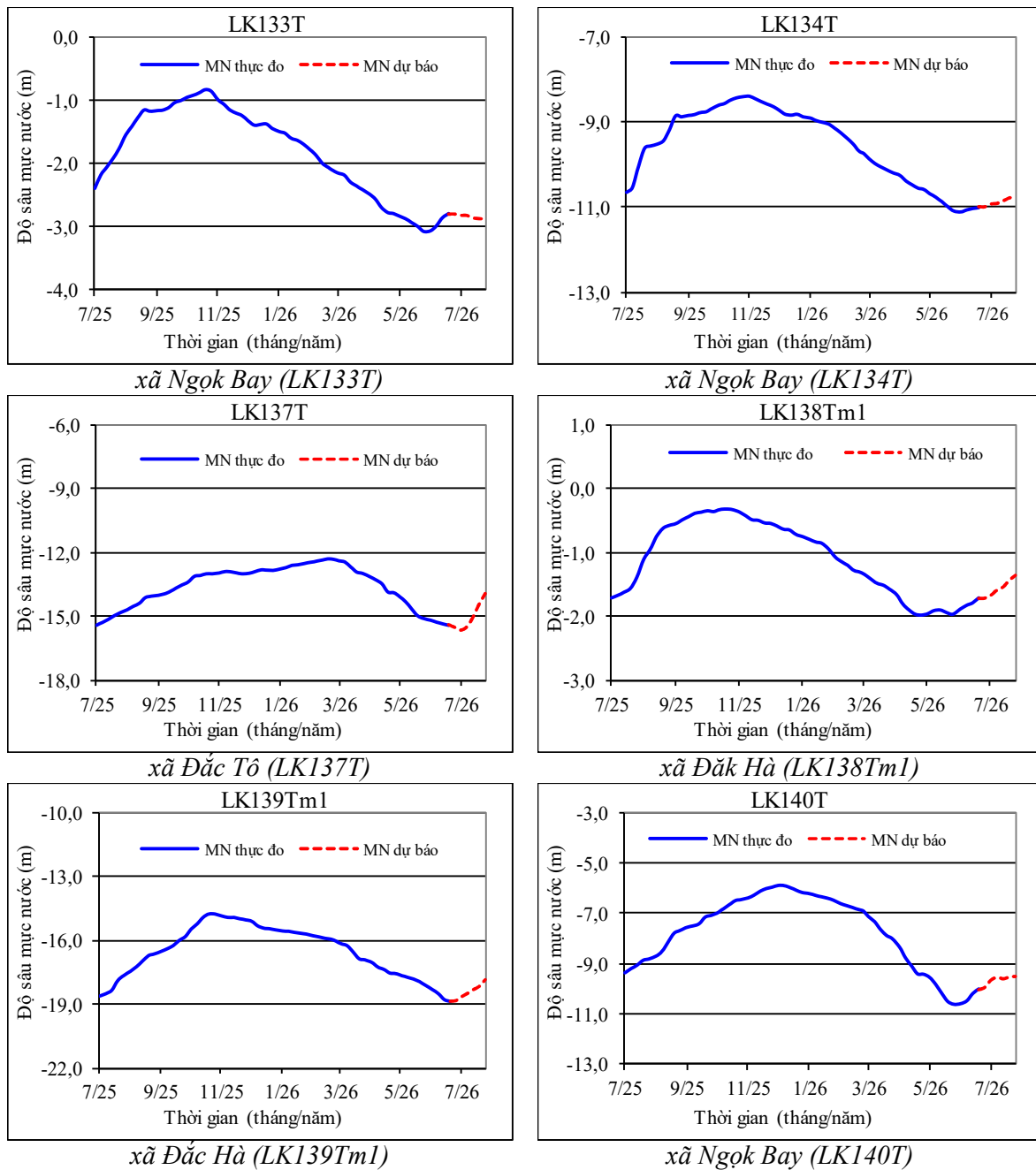


phường Kon Tum (C11om1)

xã Đắk Mar (LK128T)

xã Đắk Mar (LK129T)

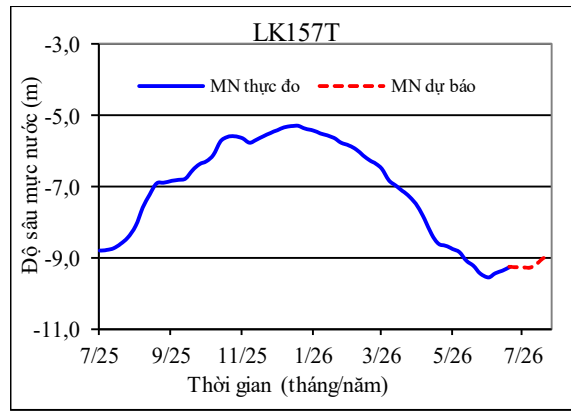
xã Ia Chim (LK131T)



Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

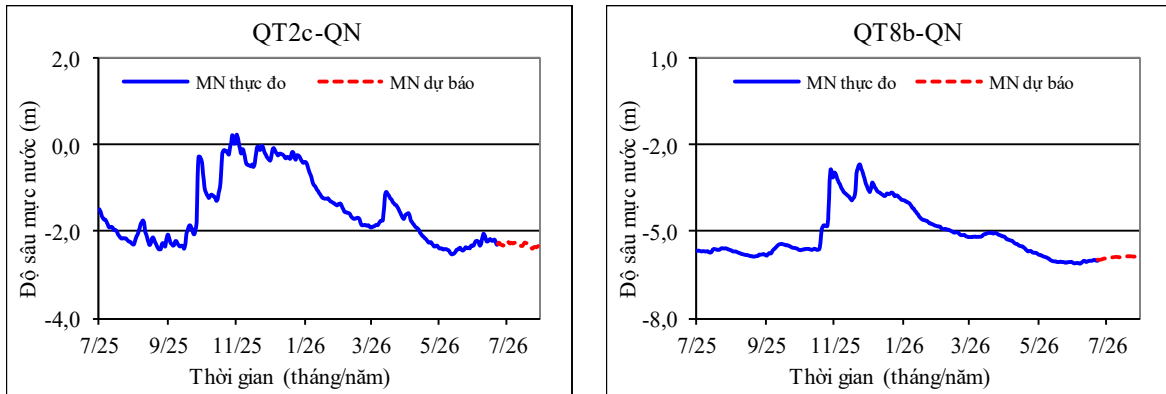
Trong tháng 7 mực nước tại công trình LK157T có xu thế dâng từ 0,2m đến 0,5m so với mực nước quan trắc tháng 6. Chi tiết diễn biến mực nước được thể hiện như sau:



Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng ar-s

2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Trong tháng 7 mực nước không có xu thế rõ ràng, mực nước dâng tại xã Long Phụng và hạ tại xã Vạn Tường. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình được thể hiện như sau:



xã Vạn Tường (QT2c-QN)

xã Long Phụng (QT8b-QN)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng pp

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 7

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	C11am1	P. Kon Tum	-5,10	-5,78	-5,52	6/7/2026
2	LK121Tm2	P. Kon Tum	-3,94	-4,73	-4,34	6/7/2026
3	LK122Tm1	P. Kon Tum	-7,23	-7,57	-7,44	12/7/2026
4	LK132T	xã Ia Chim	-1,37	-1,40	-1,39	18/7/2026
5	LK135T	xã Đăk Tô	-2,14	-2,50	-2,36	6/7/2026
6	LK136Tm1	xã Đăk Tô	-3,18	-3,65	-3,46	12/7/2026
7	LK2Tm1	xã Mô Rai	-9,49	-9,76	-9,63	12/7/2026
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT2a-QN	xã Bình Sơn	-1,59	-1,76	-1,69	31/7/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	QT2b-QN	xã Bình Sơn	-2,12	-2,33	-2,23	24/7/2026
3	QT3b-QN	xã Bình Minh	-1,55	-1,61	-1,58	15/7/2026
4	QT4a-QN	xã Tịnh Khê	-3,30	-3,38	-3,34	2/7/2026
5	QT5a-QN	xã An Phú	-4,04	-4,25	-4,12	31/7/2026
6	QT6a-QN	xã Nghĩa Giang	-6,68	-6,77	-6,72	31/7/2026
7	QT8a-QN	xã Long Phụng	-5,56	-5,66	-5,60	3/7/2026
8	QT9a-QN	P. Trà Cầu	-7,95	-8,30	-8,11	31/7/2026
III	Tầng chứa nước qp					
1	QT4b-QN	xã Tịnh Khê	-3,40	-3,46	-3,43	30/7/2026
2	QT7b-QN	xã Mỏ Cày	-5,14	-5,45	-5,27	31/7/2026
3	QT9b-QN	P. Trà Cầu	-8,00	-8,35	-8,17	31/7/2026
IV	Tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$					
1	LK130T	xã Ia Chim	-17,11	-17,34	-17,23	6/7/2026
2	QT1-QN	xã Vạn Tường	-28,41	-29,46	-29,02	26/7/2026
V	Tầng chứa nước n					
1	C11om1	P. Kon Tum	-4,01	-4,24	-4,17	12/7/2026
2	LK128T	xã Đăk Mar	-8,35	-8,99	-8,74	6/7/2026
3	LK129T	xã Đăk Mar	-8,40	-9,62	-9,15	6/7/2026
4	LK131T	xã Ia Chim	-13,43	-13,67	-13,55	6/7/2026
5	LK133T	xã Ngọc Bay	-2,81	-2,86	-2,84	30/7/2026
6	LK134T	xã Ngọc Bay	-10,78	-10,95	-10,86	6/7/2026
7	LK137T	xã Đăk Tô	-13,92	-15,68	-14,92	6/7/2026
8	LK138Tm1	xã Đăk Mar	-1,36	-1,67	-1,52	6/7/2026
9	LK139Tm1	xã Đăk Hà	-17,85	-18,66	-18,30	6/7/2026
10	LK140T	xã Ngọc Bay	-9,51	-9,66	-9,57	6/7/2026
VI	Tầng chứa nước ar-s					
1	LK157T	xã Bờ Y	-9,02	-9,28	-9,16	12/7/2026
VII	Tầng chứa nước pp					
1	QT2c-QN	xã Vạn Tường	-2,22	-2,37	-2,29	24/7/2026
2	QT8b-QN	xã Long Phụng	-5,84	-5,93	-5,87	3/7/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 7 so với mực nước quan trắc tháng 6 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q, qh, n, ar-s; hạ tại tầng chứa nước qp và không có xu thế rõ ràng tại tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$, pp.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tình thời điểm hiện tại có 1 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 6

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	QT1-QN	$\beta(n_2-qp)$	xã Vạn Tường	-27,35	-50	54,70

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Vạn Tường.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên, một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qh, qp, n, ar-s, pp. Các thông số vượt bao gồm pH, Tổng Coliform, Nitrate, Amoni, Permanganat, Mangan, Sắt.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK122Tm1 (P. Kon Tum) và Mangan, Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK2Tm1 (xã Mô Rai).

- Tầng qh: Tổng Coliform, Amoni, Permanganat vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn); Nitrate vượt GTGH tại công trình QT9a-QN (P. Trà Câu); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4a-QN (xã Tịnh Khê) và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT8a-QN (xã Long Phụng).

- Tầng qp: Tổng Coliform vượt GTGH tại công trình QT4b-QN (xã Tịnh Khê).

- Tầng n: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH, Mangan, Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay); Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất đồng thời tại hai công trình LK133T (xã Ngọc Bay) và công trình LK134T (xã Ngọc Bay).

- Tầng ar-s: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK157T (xã Bờ Y).

- Tầng pp: Mangan và Sắt vượt GTGH tại công trình QT8a-QN (xã Long Phụng).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 7 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện